



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| THÔNG TIN CHUNG | 02 |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | 06 - 51 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG | 06 - 08 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 09 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 12 - 51 |



THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 47/GP-NHNN ngày 16/04/2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 31 ngày 31/10/2019.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|--------------|--|
| Bà Trần Thị Thoảng | Chủ tịch | (Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019) |
| Bà Thái Hương | Phó Chủ tịch | (Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019) |
| Ông Võ Văn Quang | Ủy viên | (Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019) |
| Ông Đặng Thái Nguyên | Ủy viên | (Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019) |
| Ông Nguyễn Hữu Phảng | Ủy viên | (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019) |
| Bà Hoàng Hồng Hạnh | Ủy viên | (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019) |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|-------------------------------|
| Bà Thái Hương | Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc thường trực |
| Ông Chu Nguyên Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Vĩnh Lợi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trọng Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Hanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Đạt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Ngọc Hồng Nhật | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ái Dân | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Hồng Yên | Kế toán trưởng |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|--|
| Ông Phạm Hồng Công | Trưởng ban | (Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019) |
| Ông Thái Đình Long | Thành viên | (Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019) |
| Bà Trương Thị Kim Thu | Thành viên | (Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 51. Các Báo cáo tài chính riêng này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Ngân hàng không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thái Hương

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Số: 66 /2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 51 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2019.

Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



Đỗ Thị Ánh Tuyết
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0079-2018-242-1

Nguyễn Hồng Quang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND |
|----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 3 | 568.389 | 460.262 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 4 | 495.075 | 512.340 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 5 | 12.520.556 | 10.826.234 |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 12.062.775 | 10.449.234 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 457.781 | 377.000 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 6 | 3.136.500 | 2.099.151 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 3.136.500 | 2.099.151 |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính | 7 | 27.641 | 82.891 |
| VI | Cho vay khách hàng | | 72.278.567 | 63.385.736 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 8 | 72.933.312 | 63.979.415 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 9 | (654.745) | (593.679) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | 10 | 14.729.864 | 15.695.965 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 14.636.506 | 15.498.630 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 473.078 | 487.355 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (379.720) | (290.020) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 11 | 386.736 | 382.586 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | 127.000 | 127.000 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 270.660 | 303.672 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (10.924) | (48.086) |
| X | Tài sản cố định | | 665.955 | 654.671 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 12 | 130.569 | 115.770 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 338.733 | 299.901 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (208.164) | (184.131) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 13 | 535.386 | 538.901 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 612.955 | 609.193 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (77.569) | (70.292) |
| XII | Tài sản Có khác | 14 | 3.166.839 | 3.015.241 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 139.260 | 88.312 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 2.987.795 | 2.891.547 |
| 4 | Tài sản Có khác | | 39.784 | 35.382 |
| | TỔNG TÀI SẢN CÓ | | 107.976.122 | 97.115.077 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND |
|----------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | 15 | 196.047 | 112.491 |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 16 | 14.658.448 | 13.405.883 |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 13.067.379 | 12.761.764 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | | 1.591.069 | 644.119 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 17 | 76.275.540 | 72.643.866 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 18 | 5.587 | 12.467 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 19 | 6.134.254 | 1.333.848 |
| VII | Các khoản nợ khác | | 2.900.651 | 2.530.485 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 2.616.654 | 2.321.044 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 20 | 283.997 | 209.441 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 100.170.527 | 90.039.040 |
| VIII | Vốn chủ sở hữu | 21 | 7.805.595 | 7.076.037 |
| 1 | Vốn của tổ chức tín dụng | | 6.507.398 | 5.507.398 |
| a | Vốn điều lệ | | 6.500.000 | 5.500.000 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 7.398 | 7.398 |
| 2 | Quỹ của tổ chức tín dụng | | 486.509 | 400.015 |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 811.688 | 1.168.624 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 107.976.122 | 97.115.077 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND |
|-----|---------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 34 | 38.160 | 25.228 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 34 | 20.342.469 | 9.796.802 |
| a | Cam kết mua ngoại tệ | | 1.663.950 | 1.387.200 |
| b | Cam kết bán ngoại tệ | | 3.063.897 | 642.014 |
| c | Cam kết giao dịch hoán đổi | | 15.614.622 | 7.767.588 |
| 3 | Cam kết cho vay không hủy ngang | | 29.745 | - |
| 5 | Bảo lãnh khác | 34 | 385.862 | 282.821 |

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yên

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2019 Triệu VND | Năm 2018 Triệu VND |
|-------------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 22 | 8.936.135 | 7.588.026 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 23 | (6.976.823) | (5.895.513) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 1.959.312 | 1.692.513 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 106.825 | 92.275 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (37.282) | (24.254) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 24 | 69.543 | 68.021 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 25 | 30.655 | 16.686 |
| IV | Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | | - | 4.749 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 26 | 25.974 | 80.201 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 88.879 | 101.572 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (7.699) | (3.545) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 27 | 81.180 | 98.027 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 28 | 15.297 | 25.350 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 29 | (1.097.776) | (871.062) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 1.084.185 | 1.114.485 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (154.901) | (274.412) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 929.284 | 840.073 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (182.797) | (162.945) |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 30 | (182.797) | (162.945) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 746.487 | 677.128 |

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yên

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2019 Triệu VND | Năm 2018 Triệu VND |
|--|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 8.810.450 | 7.246.886 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (6.681.214) | (5.378.152) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 98.978 | 25.770 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 63.754 | 78.885 |
| 05 | Thu nhập khác | | 14.968 | 2.546 |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | 66.212 | 99.059 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (1.022.152) | (877.231) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | | (178.637) | (117.151) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 1.172.359 | 1.080.612 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | | |
| 09 | (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | | (457.782) | - |
| 10 | (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (1.061.394) | 1.120.473 |
| 11 | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 55.250 | (47.079) |
| 12 | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (8.956.023) | (9.051.374) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | (2.125) | 279.766 |
| 14 | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | (62.349) | (31.640) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | | |
| 15 | Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | | 83.556 | 6.522 |
| 16 | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng | | 1.252.567 | (5.431.491) |
| 17 | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước) | | 3.631.675 | 9.126.440 |
| 18 | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 4.800.406 | 383.848 |
| 19 | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | | (6.880) | 8.580 |
| 21 | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động | | 23.444 | (15.872) |
| 22 | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | | (18.719) | (35.499) |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 453.985 | (2.606.714) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | | (42.324) | (86.672) |
| 03 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | - | (3.578) |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | 5.867 |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 15.297 | 25.350 |
| II | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (27.027) | (59.033) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2019 Triệu VND | Năm 2018 Triệu VND |
|-----|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 01 | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | 37.951 |
| 04 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | - | - |
| III | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | 37.951 |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 426.958 | (2.627.796) |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm | | 12.699.281 | 15.327.077 |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm | 31 | 13.126.239 | 12.699.281 |

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Tổng Giám đốc

Thái Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, đã được cấp đổi theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GPNHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16/04/2019.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng là:

- Kinh doanh tiền tệ;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn thuế, kiểm toán, kế toán và tư vấn pháp luật);
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Hoạt động ngoại hối;
- Hoạt động bao thanh toán;
- Phái sinh về lãi suất;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.500 tỷ VND (Sáu nghìn năm trăm tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117 đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, hai (02) công ty con tại Việt Nam.

Các công ty con tại ngày 31/12/2019:

| <u>Công ty con</u> | <u>Lĩnh vực kinh doanh</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|---|--|---------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản (AMC) | Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay | 100% |
| Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á | Cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ | 100% |

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 2.149 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.997 nhân viên).

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền của Ngân hàng và công ty con.

2.3 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.5 . Các khoản đầu tư chứng khoán

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

2.6 . Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

2.7 . Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì Ngân hàng xác định mức dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 5 thông tư số 48/2019/TT-BTC.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 thông tư số 48/2019/TT-BTC.

10-C
TY
HỮU HA
AM
TPH

- Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các báo cáo tài chính của kỳ kế toán cùng thời điểm của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.8 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo quý và ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo, riêng quý 4 được lập tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2.9 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2.8) để thực hiện quản lý.

2.10 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Bảng cân đối kế toán riêng, phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Bảng cân đối kế toán riêng, phần chênh lệch giữa giá mua và bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

1344
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XUẤT

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 38 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 13 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 11 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 | năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 03 - 08 | năm |

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

2.12 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 và Thông tư số 18/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.13 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (xem Thuyết minh 2.8).

2.14 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - Khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản đánh giá lại trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

2.15 . Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong năm.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng sau khi có thông báo chia cổ tức của Ngân hàng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được thoái thu, ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngân hàng hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.19 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.20 . Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.21 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|------------------------|----------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt bằng VND | 494.460 | 397.958 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 73.929 | 62.304 |
| | 568.389 | 460.262 |

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|----------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | 495.075 | 512.340 |
| - Bằng VND | 465.953 | 495.712 |
| - Bằng ngoại tệ | 29.122 | 16.628 |
| | 495.075 | 512.340 |

5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 1.450.028 | 1.060.118 |
| - Bằng VND | 315.611 | 16.158 |
| - Bằng ngoại tệ | 1.134.417 | 1.043.960 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 10.612.747 | 9.389.116 |
| - Bằng VND | 10.600.000 | 8.914.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 12.747 | 475.116 |
| | 12.062.775 | 10.449.234 |

5.2 . Cho vay các TCTD khác

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Bằng VND | 457.781 | 377.000 |
| - Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu | 457.781 | - |
| | 457.781 | 377.000 |
| Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 12.520.556 | 10.826.234 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|------------------|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 11.070.528 | 9.766.116 |
| | 11.070.528 | 9.766.116 |

6 . Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán nợ | 3.000.000 | 1.970.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 3.000.000 | 1.970.000 |
| Chứng khoán vốn | 136.500 | 129.151 |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành | 136.500 | 129.151 |
| | 3.136.500 | 2.099.151 |

Chi tiết tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-----------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán Nợ | 3.000.000 | 1.970.000 |
| - Chưa niêm yết | 3.000.000 | 1.970.000 |
| Chứng khoán vốn | 136.500 | 129.151 |
| - Đã niêm yết | 136.500 | 129.151 |
| | 3.136.500 | 2.099.151 |

7 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)

| | Tài sản | Công nợ |
|--|---------------|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tại ngày 31/12/2019 | 27.641 | - |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 27.641 | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 27.641 | - |
| Tại ngày 31/12/2018 | 82.891 | - |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 82.891 | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 82.891 | - |

8 . Cho vay khách hàng

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 72.930.750 | 63.976.304 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 500 | 500 |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | 2.062 | 2.611 |
| | 72.933.312 | 63.979.415 |

Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 72.385.261 | 63.451.150 |
| Nợ cần chú ý | 48.025 | 40.190 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 264.743 | 251.322 |
| Nợ nghi ngờ | 17.576 | 7.448 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 217.707 | 229.305 |
| | 72.933.312 | 63.979.415 |

Phân tích dư nợ theo thời gian

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ ngắn hạn | 31.383.290 | 27.251.471 |
| Nợ trung hạn | 13.876.855 | 12.758.260 |
| Nợ dài hạn | 27.673.167 | 23.969.684 |
| | 72.933.312 | 63.979.415 |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay các TCKT | 21.048.565 | 17.917.803 |
| - Công ty TNHH | 4.943.671 | 3.554.398 |
| - Công ty Cổ phần | 16.099.788 | 14.357.759 |
| - Doanh nghiệp tư nhân | 3.108 | 3.512 |
| - Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 1.998 | 2.134 |
| Cho vay cá nhân | 51.884.747 | 46.061.612 |
| | 72.933.312 | 63.979.415 |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 15.445.036 | 15.428.179 |
| Khai khoáng | 844.980 | 758.866 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 24.009.353 | 20.506.854 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 2.456 | 1.215 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 2.622.654 | 2.573.233 |
| Xây dựng | 6.783.157 | 6.692.063 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 4.764.033 | 4.489.815 |
| Vận tải kho bãi | 1.442.333 | 1.358.679 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 204.146 | 219.361 |
| Thông tin và truyền thông | 420.881 | 462.023 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 369.491 | 368.145 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 914.790 | 846.666 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 22.026 | 14.856 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 68.955 | 56.678 |
| Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc | 7.176 | 650 |
| Giáo dục và đào tạo | 1.741.508 | 1.842.509 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 564.852 | 530.499 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 249.178 | 251.123 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 6.673.003 | 4.033.170 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 5.782.706 | 3.544.091 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | 598 | 740 |
| | 72.933.312 | 63.979.415 |

9 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-----------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Dự phòng cụ thể | (121.502) | (122.395) |
| Dự phòng chung | (533.243) | (471.284) |
| | (654.745) | (593.679) |

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng

| | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| <i>Năm nay</i> | | |
| Số dư đầu năm | (471.284) | (122.395) |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | (62.542) | (2.489) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | 583 | 1.257 |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | - | 2.125 |
| Số dư cuối năm | (533.243) | (121.502) |
| <i>Năm trước</i> | | |
| Số dư đầu năm | (402.819) | (210.115) |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | (69.609) | (192.688) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | 1.144 | 642 |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | - | 279.766 |
| Số dư cuối năm | (471.284) | (122.395) |

10 . Chứng khoán đầu tư

10.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán Nợ | 14.636.506 | 15.498.630 |
| - Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | 8.266.224 | 8.778.170 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 6.370.282 | 6.720.460 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | (7.125) | - |
| - Dự phòng chung | (7.125) | - |
| | 14.629.381 | 15.498.630 |

10.2 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 473.078 | 487.355 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | (372.595) | (290.020) |
| | 100.483 | 197.335 |
| Tổng chứng khoán đầu tư | 14.729.864 | 15.695.965 |

10.3 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

| | <u>31/12/2019</u> | <u>31/12/2018</u> |
|------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 6.370.282 | 6.720.460 |
| | <u>6.370.282</u> | <u>6.720.460</u> |

11 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | <u>31/12/2019</u> | <u>31/12/2018</u> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Đầu tư vào công ty con | 127.000 | 127.000 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 270.660 | 303.672 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (10.924) | (48.086) |
| | <u>386.736</u> | <u>382.586</u> |



Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2019:

| Các khoản đầu tư | 31/12/2019 | | 31/12/2018 | |
|---|----------------|------------------|----------------|------------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ năm giữ | Giá gốc | Tỷ lệ năm giữ |
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Công ty con | 127.000 | | 127.000 | |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản | 50.000 | 100,00 | 50.000 | 100,00 |
| - Công ty TNHH Kiều hồi Bắc Á | 77.000 | 100,00 | 77.000 | 100,00 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 270.660 | | 303.672 | |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na | 115.500 | 5,12 | 115.500 | 5,00 |
| - Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam | 2.000 | 0,64 | 2.000 | 0,64 |
| - Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 | - | - | 14.260 | 4,00 |
| - Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam VF4 | 30.883 | 8,51 | 30.883 | 10,76 |
| - Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam VF2 | - | - | 18.752 | 3,63 |
| - Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam VF1 | 1.932 | 0,82 | 1.932 | 0,61 |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Giáo dục Quốc tế | 7.000 | 2,81 | 7.000 | 4,12 |
| - Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Tháng Năm | 68.000 | 10,46 | 68.000 | 10,46 |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc MB | 1.676 | 0,26 | 1.676 | 0,26 |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB | 19.780 | 6,12 | 19.780 | 6,12 |
| - Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An | 2.000 | 10,00 | 2.000 | 10,00 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh | 21.889 | 0,50 | 21.889 | 0,44 |
| | 397.660 | | 430.672 | |

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2019:

| Các khoản đầu tư | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|-----------------|-----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| - Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản | (8.924) | (12.512) |
| - Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 | - | (14.260) |
| - Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na | - | (562) |
| - Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam VF2 | - | (18.752) |
| - Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An | (2.000) | (2.000) |
| | (10.924) | (48.086) |

12 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong năm:

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc, thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải Triệu VND | Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND | Cộng Triệu VND |
|-------------------------------|--|-----------------------------------|-------------------------------------|--|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 65.500 | 124.698 | 66.271 | 43.432 | 299.901 |
| - Mua sắm trong năm | 2.052 | 10.663 | 22.651 | 3.466 | 38.832 |
| Số dư cuối năm | 67.551 | 135.361 | 88.923 | 46.898 | 338.733 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 28.871 | 79.658 | 36.887 | 38.715 | 184.131 |
| - Khấu hao trong năm | 2.595 | 12.537 | 6.903 | 1.998 | 24.033 |
| Số dư cuối năm | 31.466 | 92.195 | 43.790 | 40.713 | 208.164 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 36.629 | 45.040 | 29.384 | 4.717 | 115.770 |
| Tại ngày cuối năm | 36.086 | 43.166 | 45.132 | 6.185 | 130.569 |

13 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong năm:

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 528.988 | 80.205 | 609.193 |
| - Mua sắm trong năm | - | 3.762 | 3.762 |
| Số dư cuối năm | 528.988 | 83.967 | 612.955 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 5.562 | 64.730 | 70.292 |
| - Khấu hao trong năm | 811 | 6.466 | 7.277 |
| Số dư cuối năm | 6.373 | 71.196 | 77.569 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 523.426 | 15.475 | 538.901 |
| Tại ngày cuối năm | 522.615 | 12.771 | 535.386 |

14 . Tài sản Có khác

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-----------------------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản phải thu | 139.260 | 88.312 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 2.987.795 | 2.891.547 |
| Tài sản có khác | 39.784 | 35.382 |
| | 3.166.839 | 3.015.241 |

14.1 . Các khoản phải thu

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Ký quỹ, thế chấp, cầm cố | 22.606 | 18.133 |
| Thanh toán với Ngân sách Nhà nước | 2.686 | 4.085 |
| Các khoản phải thu nội bộ | 79.365 | 39.174 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 34.603 | 26.920 |
| | 139.260 | 88.312 |

14.2 . Tài sản có khác

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---------------------------|---------------|---------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Công cụ dụng cụ, vật liệu | 19.648 | 17.856 |
| Chi phí chờ phân bổ | 20.136 | 17.526 |
| | 39.784 | 35.382 |

15 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| <i>Vay Ngân hàng Nhà nước</i> | <i>196.047</i> | <i>112.491</i> |
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 196.047 | 112.491 |
| | 196.047 | 112.491 |

16 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| <i>Tiền gửi của các TCTD khác</i> | <i>13.067.379</i> | <i>12.761.764</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 13.067.379 | 12.761.764 |
| - Bằng VND | 12.302.604 | 12.056.604 |
| - Bằng ngoại tệ | 764.775 | 705.160 |
| <i>Vay các TCTD khác</i> | <i>1.591.069</i> | <i>644.119</i> |
| Bằng VND | 1.590.062 | 643.042 |
| Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu | 1.360.562 | 616.042 |
| Bằng ngoại tệ | 1.007 | 1.077 |
| | 14.658.448 | 13.405.883 |

17 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 1.358.589 | 758.687 |
| - Bằng VND | 1.335.970 | 741.821 |
| - Bằng ngoại tệ | 22.619 | 16.867 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 74.848.107 | 71.854.184 |
| - Bằng VND | 74.762.923 | 71.723.683 |
| - Bằng ngoại tệ | 85.184 | 130.500 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 3.481 | 5 |
| Tiền gửi ký quỹ | 65.363 | 30.990 |
| - Bằng VND | 65.349 | 30.976 |
| - Bằng ngoại tệ | 14 | 14 |
| | 76.275.540 | 72.643.866 |

18 . Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|----------|--------------|---------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Bằng VND | 5.587 | 12.467 |
| | 5.587 | 12.467 |

19 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 31/12/2019

| Kỳ hạn | Mệnh giá Triệu VND | Chiết khấu Triệu VND | Phụ trội Triệu VND | Giá trị thuần Triệu VND |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|
| Từ 12 tháng đến 05 năm | 5.184.254 | - | - | 5.184.254 |
| Từ 05 năm trở lên | 950.000 | - | - | 950.000 |
| | 6.134.254 | - | - | 6.134.254 |

Tại ngày 31/12/2018

| Kỳ hạn | Mệnh giá Triệu VND | Chiết khấu Triệu VND | Phụ trội Triệu VND | Giá trị thuần Triệu VND |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|
| Từ 12 tháng đến 05 năm | 383.848 | - | - | 383.848 |
| Từ 05 năm trở lên | 950.000 | - | - | 950.000 |
| | 1.333.848 | - | - | 1.333.848 |

20 . Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 31/12/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 178.461 | 124.552 |
| Doanh thu chờ phân bổ | - | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 79.513 | 60.190 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 6.987 | 8.778 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 19.036 | 15.921 |
| - Các khoản phải trả về XD/CB, mua sắm TSCĐ | 1.034 | 754 |
| - Tiền giữ hộ và đợi thanh toán | 213 | 217 |
| - Chuyển tiền phải trả | 15 | 5.090 |
| - Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 11.991 | - |
| - Các khoản chờ thanh toán khác | 5.783 | 9.860 |
| | 283.997 | 209.441 |

21. . Vốn chủ sở hữu

21.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

| Chi tiêu | Vốn góp/Vốn điều lệ Triệu VND | Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND | Quỹ Đầu tư phát triển Triệu VND | Quỹ Dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Lợi nhuận sau thuế Triệu VND | Cộng Triệu VND |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--|--|------------------------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 5.500.000 | 7.398 | 564 | 269.758 | 129.693 | 1.168.624 | 7.076.037 |
| Tăng trong năm | 1.000.000 | - | - | 67.713 | 33.856 | 746.487 | 1.848.055 |
| Tăng vốn trong năm (i) | 1.000.000 | - | - | - | - | - | 1.000.000 |
| Lợi nhuận tăng trong năm Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (ii) | - | - | - | - | - | 746.487 | 746.487 |
| | - | - | - | 67.713 | 33.856 | - | 101.569 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | (15.075) | (1.103.422) | (1.118.497) |
| Sử dụng trong kỳ | - | - | - | - | (15.075) | - | (15.075) |
| Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (ii) | - | - | - | - | - | (118.497) | (118.497) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (984.925) | (984.925) |
| Số dư cuối năm | 6.500.000 | 7.398 | 564 | 337.471 | 148.474 | 811.689 | 7.805.595 |

21. . **Vốn chủ sở hữu**

21.1 . **Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:**

(i): Trong năm 2019, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 5.500 tỷ đồng lên 6.500 tỷ đồng theo Nghị Quyết số 02/2019/NQ/HĐCĐ-BACABANK ngày 22/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng phát hành 100.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018, năm 2017 và thưởng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 18,1818% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017, năm 2018 và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

(ii): Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo nghị quyết Đại hội Cổ đông Ngân hàng TMCP Bắc Á ngày 02/04/2019 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền Triệu VND |
|---|------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế năm 2018 | | 677.128 |
| Trích các Quỹ | 16,00 | 108.341 |
| - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5,00 | 33.856 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 10,00 | 67.713 |
| - Quỹ phúc lợi | 0,50 | 3.386 |
| - Quỹ khen thưởng | 0,50 | 3.386 |
| Thù lao HĐQT và BKS | 1,50 | 10.157 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông (10% vốn điều lệ) | 81,23 | 550.000 |
| Lợi nhuận để lại | | 8.630 |

21.2 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

| | 31/12/2019 | | | 31/12/2018 | | |
|----------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Vốn góp của cổ đông | 6.500.000 | 6.500.000 | - | 5.500.000 | 5.500.000 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 7.398 | 7.398 | - | 7.398 | 7.398 | - |
| | 6.507.398 | 6.507.398 | - | 5.507.398 | 5.507.398 | - |

21.3 . Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 650.000.000 | 550.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 650.000.000 | 550.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 650.000.000 | 550.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 650.000.000 | 550.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 650.000.000 | 550.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

22 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Năm 2019 Triệu VND | Năm 2018 Triệu VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 273.075 | 250.010 |
| Thu nhập lãi cho vay | 7.407.561 | 5.949.514 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 1.212.778 | 1.191.120 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 7.953 | 10.141 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 34.768 | 187.241 |
| | 8.936.135 | 7.588.026 |

23 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | Năm 2019 Triệu VND | Năm 2018 Triệu VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 6.677.429 | 5.619.723 |
| Trả lãi tiền vay | 513 | 1.829 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 263.890 | 86.735 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 34.991 | 187.226 |
| | 6.976.823 | 5.895.513 |

24 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Năm 2019 Triệu VND | Năm 2018 Triệu VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu phí dịch vụ | 106.825 | 92.275 |
| - Dịch vụ thanh toán | 22.778 | 24.165 |
| - Dịch vụ ngân quỹ | 819 | 531 |
| - Dịch vụ ủy thác và đại lý | 15.710 | 1.615 |
| - Dịch vụ tư vấn | 50.440 | 59.128 |
| - Dịch vụ khác | 17.078 | 6.836 |
| Chi phí dịch vụ liên quan | (37.282) | (24.254) |
| - Dịch vụ thanh toán | (9.310) | (7.458) |
| - Dịch vụ ngân quỹ | (2.822) | (2.722) |
| - Dịch vụ ủy thác và đại lý | (12.352) | (6.843) |
| - Dịch vụ tư vấn | (12.081) | (6.573) |
| - Dịch vụ khác | (717) | (658) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 69.543 | 68.021 |

25 . Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Năm 2019 Triệu VND | Năm 2018 Triệu VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 88.127 | 137.237 |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 88.127 | 137.237 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (57.472) | (120.551) |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (57.472) | (120.551) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 30.655 | 16.686 |

26 . Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

| | Năm 2019 Triệu VND | Năm 2018 Triệu VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 59.066 | 123.614 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (25.967) | (43.413) |
| (Dự phòng rủi ro)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (7.125) | - |
| Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư | 25.974 | 80.201 |

27 . Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

| | Năm 2019 Triệu VND | Năm 2018 Triệu VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 88.879 | 101.572 |
| - Tiền thu các khoản nợ đã xử lý | 66.212 | 99.059 |
| - Thu từ thanh lý tài sản | - | 100 |
| - Thu nhập khác | 22.667 | 2.413 |
| Chi phí liên quan đến hoạt động khác | (7.699) | (3.545) |
| - Chi phí liên quan đến nghiệp vụ mua bán nợ | (195) | - |
| - Chi phí khác | (7.504) | (3.545) |
| Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác | 81.180 | 98.027 |

28 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Năm 2019 Triệu VND | Năm 2018 Triệu VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần | 15.297 | 25.350 |
| - Từ chứng khoán Vốn kinh doanh | 13.121 | 22.654 |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 2.176 | 2.696 |
| | 15.297 | 25.350 |

29 . Chi phí hoạt động

| | Năm 2019 Triệu VND | Năm 2018 Triệu VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 4.894 | 3.982 |
| Chi phí cho nhân viên | 630.658 | 495.444 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi lương và phụ cấp | 503.433 | 408.421 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 55.152 | 43.433 |
| - Chi trợ cấp | 2.531 | 1.589 |
| - Chi khác cho nhân viên | 69.542 | 42.001 |
| Chi về tài sản | 163.137 | 141.001 |
| <i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i> | <i>31.310</i> | <i>29.299</i> |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 193.963 | 164.330 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công tác phí | 14.227 | 10.982 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | 2.312 | 1.451 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng | 109.274 | 94.258 |
| Chi phí dự phòng | (4.150) | (27.953) |
| | 1.097.776 | 871.062 |

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2019 Triệu VND | Năm 2018 Triệu VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN | 929.284 | 840.072 |
| Các khoản mục điều chỉnh: | | |
| Trừ: | (15.297) | (25.350) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (15.297) | (25.350) |
| 2. Thu nhập chịu thuế | 913.987 | 814.722 |
| 3. Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| 4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN) | 182.797 | 162.945 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 182.797 | 162.945 |
| - Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 51.624 | 5.830 |
| - Thuế TNDN đã nộp trong năm | (178.637) | (117.151) |
| Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm | 55.784 | 51.624 |

31 . Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 Triệu VND | 31/12/2018 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 568.389 | 460.262 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 495.075 | 512.340 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng) | 12.062.775 | 10.449.234 |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính | - | 377.000 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính | - | 900.445 |
| | 13.126.239 | 12.699.281 |

32 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------|----------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên | 2.149 | 1.997 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 503.433 | 408.421 |
| 2. Thu nhập khác | 22.448 | 19.038 |
| 3. Tổng thu nhập (1+2) | 525.881 | 427.459 |
| 4. Tiền lương bình quân (triệu VND/người/tháng) | 19,52 | 17,04 |
| 5. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu VND/người/tháng) | 20,39 | 17,84 |

33 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

| Chi tiêu | Số phát sinh trong năm | | | Số dư cuối năm Triệu VND |
|---|----------------------------|----------------|----------------|-----------------------------|
| | Số dư đầu năm Triệu VND | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | | Triệu VND | Triệu VND | |
| 1. Thuế GTGT | 173 | 16.840 | 13.903 | 3.110 |
| 2. Thuế TNDN | 51.624 | 182.797 | 178.637 | 55.784 |
| 3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 8.393 | 72.885 | 60.659 | 20.619 |
| | 60.190 | 272.522 | 253.199 | 79.513 |

34 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

40-C.1
TY
HỮU H
R
AM
-TPH

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm như sau:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Bảo lãnh vay vốn | 38.160 | 25.228 |
| Bảo lãnh khác | 385.862 | 282.821 |
| - Cam kết bảo lãnh thanh toán | 116.413 | 45.217 |
| - Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 44.018 | 41.847 |
| - Cam kết bảo lãnh dự thầu | 49.502 | 54.035 |
| - Cam kết bảo lãnh khác | 175.929 | 141.722 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 20.342.469 | 9.796.802 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | 1.663.950 | 1.387.200 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | 3.063.897 | 642.014 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | 15.614.622 | 7.767.588 |
| Cam kết cho vay không hủy ngang | 29.745 | - |
| | 20.796.236 | 10.104.851 |

35 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

| Khu vực | Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác | Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác | Các cam kết tín dụng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|---|---|----------------------|---|----------------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Trong nước | 73.391.093 | 90.933.988 | 453.767 | 27.641 | 18.246.084 |
| | 73.391.093 | 90.933.988 | 453.767 | 27.641 | 18.246.084 |

37 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu Bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống quản lý vốn tập trung và Hệ thống thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

37.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

37.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

313440
CÔNG
SÁCH NHIỆM
PK
VIỆT
XUẤT

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.



Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2019 như sau:

| Chi tiêu | Quá hạn | Không chịu lãi | Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian | | | | | | Tổng |
|---|----------------|-------------------|--|-----------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|
| | | | Dưới 01 tháng | Từ 01 đến 03 tháng | Từ trên 03 đến 06 tháng | Từ trên 06 đến 12 tháng | Từ trên 01 đến 05 năm | Trên 05 năm | |
| | | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| TÀI SẢN | | | | | | | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 568.389 | - | - | - | - | - | - | 568.389 |
| II Tiền gửi tại NHNN | - | - | 495.075 | - | - | - | - | - | 495.075 |
| III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 5.062.774 | 6.000.000 | 1.000.000 | - | - | 457.781 | 12.520.555 |
| IV Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 136.500 | - | - | - | 3.000.000 | - | 3.136.500 |
| V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | 27.641 | - | - | - | - | - | 27.641 |
| VI Cho vay khách hàng (*) | 548.051 | - | 4.391.815 | 3.765.995 | 10.670.318 | 12.007.110 | 13.876.857 | 27.673.166 | 72.933.312 |
| VII Chứng khoán đầu tư (*) | - | 473.079 | - | - | - | - | 10.086.868 | 4.549.637 | 15.109.584 |
| VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 397.660 | - | - | - | - | - | - | 397.660 |
| IX Tài sản cố định | - | 665.955 | - | - | - | - | - | - | 665.955 |
| X Tài sản có khác (*) | - | 3.166.839 | - | - | - | - | - | - | 3.166.839 |
| Tổng tài sản | 548.051 | 5.271.922 | 10.113.805 | 9.765.995 | 11.670.318 | 12.007.110 | 26.963.725 | 32.680.584 | 109.021.510 |

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2019 như sau:

| Chi tiêu | Quá hạn | Không chịu lãi | Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian | | | | | | Tổng |
|--|----------------|-------------------|--|-----------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|
| | | | Dưới 01 tháng | Từ 01 đến 03 tháng | Từ trên 03 đến 06 tháng | Từ trên 06 đến 12 tháng | Từ trên 01 đến 05 năm | Trên 05 năm | |
| | | | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | | |
| I Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 5.267.379 | 7.529.500 | 500.000 | - | 1.151.654 | 405.962 | 14.854.495 |
| II Tiền gửi của khách hàng | - | 43.819 | 4.532.713 | 2.211.991 | 10.976.050 | 11.441.331 | 20.213.018 | 26.856.618 | 76.275.540 |
| IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | 5.587 | - | 5.587 |
| V Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | - | 199.837 | 5.434.417 | 500.000 | 6.134.254 |
| VI Các khoản nợ khác | - | 2.900.651 | - | - | - | - | - | - | 2.900.651 |
| Tổng nợ phải trả | - | 2.944.470 | 9.800.092 | 9.741.491 | 11.476.050 | 11.641.168 | 26.804.676 | 27.762.580 | 100.170.527 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 548.051 | 2.327.452 | 313.713 | 24.504 | 194.268 | 365.942 | 159.049 | 4.918.004 | 8.850.983 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo bảng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 31/12/2019 như sau:

| | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Các ngoại hối khác được quy đổi | Tổng |
|--|------------------------|------------------------|--|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| TÀI SẢN | | | | |
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 2.185 | 71.744 | - | 73.929 |
| II. Tiền gửi tại NHNN | - | 29.122 | - | 29.122 |
| III. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*) | 2.457 | 1.064.678 | 80.029 | 1.147.164 |
| V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | 1.762.607 | - | 1.762.607 |
| VI. Cho vay khách hàng (*) | - | 142.973 | - | 142.973 |
| X. Tài sản có khác | - | 4.090 | 1 | 4.091 |
| Tổng tài sản | 4.642 | 3.075.214 | 80.030 | 3.159.886 |
| NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | 765.782 | - | 765.782 |
| II. Tiền gửi của khách hàng | 2.122 | 109.168 | 8 | 111.298 |
| III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 315.200 | 315.200 |
| VI. Các khoản nợ khác | 505.208 | 614 | 15 | 505.837 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 507.330 | 875.564 | 315.223 | 1.698.117 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (502.688) | 2.199.650 | (235.193) | 1.461.769 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | - | - | - |
| Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng | (502.688) | 2.199.650 | (235.193) | 1.461.769 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

| | |
|-----|--------|
| EUR | 25.260 |
| USD | 23.175 |
| GBP | 30.240 |
| CHF | 23.770 |
| JPY | 212 |
| SGD | 17.000 |
| AUD | 15.760 |

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên một (01) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập Báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

13440
CÔNG
NHIỆM
PK
HIỆT
XUÂN

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2019 như sau:

| Chi tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng | |
|---|----------------|----------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|
| | Trên 03 tháng | Đến 03 tháng | Đến 01 tháng | Từ trên 01 đến 03 tháng | Từ trên 03 đến 12 tháng | Từ trên 01 đến 05 năm | | Trên 05 năm |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | | Triệu VND |
| TÀI SẢN | | | | | | | | |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 568.389 | - | - | - | - | 568.389 |
| II Tiền gửi tại NHNN | - | - | 495.075 | - | - | - | - | 495.075 |
| III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 7.412.774 | 4.650.000 | - | - | 457.781 | 12.520.555 |
| IV Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 136.500 | 200.000 | 1.500.000 | 1.300.000 | - | 3.136.500 |
| V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | - | 27.641 | - | - | - | - | 27.641 |
| VI Cho vay khách hàng (*) | 218.482 | 327.724 | 7.845.822 | 9.728.820 | 13.262.442 | 30.757.487 | 10.792.535 | 72.933.312 |
| VII Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | 2.299.200 | 8.260.748 | 4.549.636 | 15.109.584 |
| VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | 270.660 | 127.000 | 397.660 |
| IX Tài sản cố định | - | - | - | - | - | 142.529 | 523.426 | 665.955 |
| X Tài sản có khác | - | - | 316.273 | 1.266.918 | 1.583.648 | - | - | 3.166.839 |
| Tổng tài sản | 218.482 | 327.724 | 16.802.474 | 15.845.738 | 18.645.290 | 40.731.424 | 16.450.378 | 109.021.510 |

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2019 như sau:

| Chi tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng | |
|--|----------------|----------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|
| | Trên 03 tháng | Đến 03 tháng | Đến 01 tháng | Từ trên 01 đến 03 tháng | Từ trên 03 đến 12 tháng | Từ trên 01 đến 05 năm | | Trên 05 năm |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | | Triệu VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | |
| I Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 7.696.879 | 5.600.000 | 608 | 1.242.360 | 314.648 | 14.854.495 |
| II Tiền gửi của khách hàng | - | - | 6.864.799 | 9.915.820 | 14.492.353 | 31.272.971 | 13.729.597 | 76.275.540 |
| IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 5.587 | - | 5.587 |
| V Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 199.837 | 5.434.417 | 500.000 | 6.134.254 |
| VI Các khoản nợ khác | - | - | 414.829 | 235.499 | 248.582 | 1.700.825 | 300.916 | 2.900.651 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 14.976.507 | 15.751.319 | 14.941.380 | 39.656.160 | 14.845.161 | 100.170.527 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 218.482 | 327.724 | 1.825.967 | 94.419 | 3.703.910 | 1.075.264 | 1.605.217 | 8.850.983 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

38 . Báo cáo bộ phận

38.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Huy động vốn và cho vay lãi, kinh doanh chứng khoán nợ | | Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần | | Khác | | Hoạt động chung không phân bổ | | Tổng cộng | |
|---|--|-----------------------|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| I. Doanh thu | 8.928.182 | 7.577.885 | 74.363 | 148.964 | 291.784 | 341.225 | - | - | 9.294.329 | 8.068.074 |
| 1. Doanh thu lãi | 8.928.182 | 7.577.885 | - | - | 7.953 | 10.141 | - | - | 8.936.135 | 7.588.026 |
| 2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư | - | - | 74.363 | 148.964 | - | - | - | - | 74.363 | 148.964 |
| 3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | - | - | - | - | 283.831 | 331.084 | - | - | 283.831 | 331.084 |
| II. Chi phí | 6.976.823 | 5.895.513 | 25.967 | 43.413 | 102.453 | 148.348 | 1.097.776 | 871.064 | 8.203.019 | 6.958.338 |
| 1. Chi phí lãi | 6.976.823 | 5.895.513 | - | - | - | - | - | - | 6.976.823 | 5.895.513 |
| 2. Chi phí khấu hao TSCĐ | - | - | - | - | - | - | 31.311 | 29.299 | 31.311 | 29.299 |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | - | - | 25.967 | 43.413 | 102.453 | 148.348 | 1.066.465 | 841.765 | 1.194.885 | 1.033.526 |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng | 1.951.359 | 1.682.372 | 48.396 | 105.551 | 189.331 | 192.877 | (1.097.776) | (871.064) | 1.091.310 | 1.109.736 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro | 154.901 | 274.412 | 7.125 | (4.749) | - | - | - | - | 162.026 | 269.663 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 1.796.458 | 1.407.960 | 41.271 | 110.300 | 189.331 | 192.877 | (1.097.776) | (871.064) | 929.284 | 840.073 |

38 . Báo cáo bộ phận

38.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ | | Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần | | Khác | | Hoạt động chung không phân bổ | | Tổng cộng | |
|--|--|-----------------------|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| III. Tài sản (*) | 105.071.238 | 94.544.881 | 534.160 | 559.823 | 57.622 | 131.073 | 3.358.491 | 2.811.085 | 109.021.511 | 98.046.862 |
| 1. Tiền mặt | - | - | - | - | - | - | 568.389 | 460.262 | 568.389 | 460.262 |
| 2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | - | - | - | - | 495.075 | 512.340 | 495.075 | 512.340 |
| 3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 11.070.528 | 9.766.116 | - | - | - | - | 1.450.028 | 1.060.118 | 12.520.556 | 10.826.234 |
| 4. Chứng khoán kinh doanh | 3.000.000 | 1.970.000 | 136.500 | 129.151 | - | - | - | - | 3.136.500 | 2.099.151 |
| 5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | 27.641 | 82.891 | - | - | 27.641 | 82.891 |
| 6. Cho vay khách hàng | 72.933.312 | 63.979.415 | - | - | - | - | - | - | 72.933.312 | 63.979.415 |
| 7. Chứng khoán đầu tư | 15.109.584 | 15.985.985 | - | - | - | - | - | - | 15.109.584 | 15.985.985 |
| 8. Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | 397.660 | 430.672 | - | - | - | - | 397.660 | 430.672 |
| 9. Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 665.955 | 654.671 | 665.955 | 654.671 |
| 10. Tài sản Có khác | 2.957.814 | 2.843.365 | - | - | 29.981 | 48.182 | 179.044 | 123.694 | 3.166.839 | 3.015.241 |

38 . Báo cáo bộ phận

38.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ | | Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần | | Khác | | Hoạt động chung không phân bổ | | Tổng cộng | |
|--|--|-----------------------|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm | Năm nay/ Cuối năm | Năm trước/ Đầu năm |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| IV. Nợ phải trả | 99.886.530 | 89.829.599 | - | - | - | - | 283.997 | 209.441 | 100.170.527 | 90.039.040 |
| 1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | 196.047 | 112.491 | - | - | - | - | - | - | 196.047 | 112.491 |
| 2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 14.658.448 | 13.405.883 | - | - | - | - | - | - | 14.658.448 | 13.405.883 |
| 3. Tiền gửi của khách hàng | 76.275.540 | 72.643.866 | - | - | - | - | - | - | 76.275.540 | 72.643.866 |
| 5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 5.587 | 12.467 | - | - | - | - | - | - | 5.587 | 12.467 |
| 6. Phát hành giấy tờ có giá | 6.134.254 | 1.333.848 | - | - | - | - | - | - | 6.134.254 | 1.333.848 |
| 7. Các khoản nợ khác | 2.616.654 | 2.321.044 | - | - | - | - | 283.997 | 209.441 | 2.900.651 | 2.530.485 |

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

38.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho năm 2019 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Thái Hương

